ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG MỸ HÀO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 439/UBND-KT,HT&ĐT	*Mỹ Hào, ngày 06 tháng 3 năm 2026*

V/v rà soát và đề xuất việc đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện Công văn số 1133/SNNMT-ĐKCGCN&GĐ ngày 27/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về việc rà soát và đề xuất việc đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai theo Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

UBND phường Mỹ Hào đã giao cơ quan chuyên môn kiểm tra, rà soát bản đồ địa chính, các hồ sơ quản lý đất đai liên quan và đề xuất thực hiện như sau:

Năm 2018, các xã, phường cũ của phường Mỹ Hào đã được đo đạc lập bản đồ địa chính đối với đất nông nghiệp sau khi thực hiện dồn thửa đổi ruộng và thực hiện đo đạc chỉnh lý đối với các thửa đất ở (các trường hợp có biến động), các thửa đất ở còn lại lấy nguyên trạng theo bản đồ đo đạc năm 2003 nên hiện trạng của đa số các thửa đất đều có sự sai khác so với bản đồ địa chính năm 2018, gây khó khăn trong công tác quản lý đất đai, giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm, đặc biệt khi người dân làm thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều phải đo đạc hiện trạng để làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử đụng đất theo đúng hiện trạng và theo quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND phường Mỹ Hào đề xuất đo đạc lại bản đồ địa chính đối với đất ở trên địa bàn phường.

(theo phụ lục gửi kèm)

Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hào trân trọng đề xuất nội dung cần thực hiện ./.

Nơi nhận: - Như trên; - Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND phường; - Lưu: VT, KT,HT&ĐT.	**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN** **KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Nguyễn Thế Thành**

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐO LẠI BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI ĐẤT Ở

(Kèm theo Công văn số 429 /UBND-KT,HT&ĐT ngày 06 tháng 3 năm 2026 của UBND phường Mỹ Hào)

TT	Tên mảnh bản đồ	Tỷ lệ	Tổng số thửa đất	Diện tích cần đo lại bản đồ (m^2)	Ghi chú
1	10	1/1000	192	66529	
2	11	1/1000	47	12931,6	
3	12	1/1000	24	168955,7	
4	13	1/1000	640	170337	
5	14	1/1000	269	103749,7	
6	15	1/1000	225	71219,5	
7	16	1/1000	80	27106,1	
8	17	1/1000	67	57080,8	
9	18	1/1000	44	139340,8	
10	19	1/1000	41	102876,5	
11	20	1/1000	78	87456,2	
12	21	1/1000	7	127550,6	
13	22	1/1000	18	124837,9	
14	23	1/1000	68	193168,8	
15	24	1/500	34	4834,4	
16	25	1/500	256	38919,5	
17	26	1/500	220	33973,8	
18	27	1/500	43	6103,6	
19	28	1/500	110	1274,2	
20	29	1/500	146	24274,8	
21	30	1/500	212	42824,8	
22	31	1/500	277	58594,1	
23	32	1/500	102	31037,1	
24	33	1/500	221	31735,5	
25	34	1/500	207	36389,1	
26	35	1/500	55	13853,5	
27	36	1/500	65	14443,3	
28	37	1/500	43	6296,1	
29	38	1/500	46	7067,7	
30	39	1/500	54	13502,6	
31	40	1/500	250	66643,5	
32	41	1/500	193	57847,6	
33	42	1/500	251	58749,1	

34	43	1/500	140	34248,9	
35	44	1/500	124	14978,1	
36	45	1/500	26	5787,7	
37	46	1/500	156	29577	
38	47	1/500	114	17380,4	
39	48	1/500	158	20902,6	
40	49	1/500	31	3992,1	
41	50	1/500	178	28181,5	
42	51	1/500	76	14035,5	
43	52	1/500	82	9694,6	
44	53	1/500	21	4080,5	
45	65	1/1000	261	85408,3	
46	66	1/1000	287	68215,4	
47	67	1/1000	216	63417,1	
48	68	1/1000	311	50570,2	
49	69	1/1000	353	97839,3	
50	70	1/1000	153	28346,7	
51	71	1/1000	173	56259,1	
52	72	1/1000	696	216693,9	
53	73	1/1000	454	109719,2	
54	74	1/1000	253	64057,6	
55	75	1/1000	715	203528,3	
56	76	1/1000	575	141303,7	
57	77	1/1000	65	14134,2	
58	78	1/1000	428	112813,4	
59	79	1/1000	268	121027,2	
60	92	1/1000	276	122268,5	
61	93	1/1000	199	103275,5	
62	94	1/1000	153	91096,1	
63	95	1/1000	198	261990,1	
64	96	1/1000	212	874,55	
65	97	1/1000	357	145582,3	
66	98	1/1000	436	163925,5	
67	99	1/1000	445	370616,6	
68	100	1/1000	359	152687,9	
69	101	1/1000	362	162175,7	
70	117	1/1000	50	25391,8	
71	118	1/1000	459	171873,9	
72	119	1/1000	136	48309,8	
73	120	1/1000	533	173169,1	
74	121	1/1000	174	73168,8	
75	122	1/1000	29	9218,6	

76	123	1/1000	256	66762,1	
77	124	1/1000	666	200361,2	
78	125	1/1000	683	204479,5	
79	126	1/1000	376	150404,3	
80	127	1/1000	55	29610,1	
81	128	1/1000	354	84539,7	
82	129	1/1000	8	2310,3	
83	130	1/1000	41	5714,6	
84	131	1/1000	75	10277,1	
85	132	1/1000	300	74874	
86	133	1/1000	476	177544	
87	134	1/1000	146	56029,6	
88	135	1/1000	153	39775,4	
			18.866	518 861	